TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

KHOA Y – DƯỢC

SỔ TAY SINH VIÊN

NGÀNH: KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

Họ và tên: ……..……....

MSSV: ……..…….

Lớp: ……..…….

Niên khóa: ……..……

MỤC LỤC

1. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC-TẦM NHÌN SỨ MỆNH ĐẠI HỌC TRÀ VINH ... 2

2. TẦM NHÌN SỨ MỆNH KHOA Y DƯỢC ĐẠI HỌC TRÀ VINH 3

3. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC-TẦM NHÌN SỨ MỆNH BỘ MÔN..... 3

4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC 5

5. NỘI QUY PHÒNG HỌC 16

6. HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP. 17

7. ĐÁNH GIÁ VÀ TÍNH ĐIỂM HỌC PHẦN 18

1. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC-TẦM NHÌN SỨ MỆNH ĐẠI HỌC TRÀ VINH

1.1. Triết lí giáo dục

Trường Đại học Trà Vinh là trường đại học CÔNG LẬP, thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép TUYỂN SINH TRÊN TOÀN QUỐC với 33 ngành bậc sau đại học, 58 ngành bậc đại học và 25 ngành bậc cao đẳng, tập trung ở các nhóm ngành như: Nông nghiệp – Thủy sản, Kỹ thuật & Công nghệ, Y – Dược, Ngoại ngữ, Ngôn ngữ – Văn hóa – Nghệ thuật Khmer Nam Bộ, Kinh tế – Luật, Hóa học Ứng dụng, Sư phạm, Quản lí Nhà nước – Quản trị Văn phòng – Du lịch, Lý luận Chính trị, Khoa học Cơ bản, Răng Hàm Mặt, Dự bị Đại học.

Triết lý giáo dục của Trường

"Trên cơ sở năng lực được đào tạo phù hợp thực tế, có đạo đức, có trách nhiệm, người học sẽ phát triển cá nhân và xã hội tốt hơn"

Nhà trường tin rằng việc xây dựng hệ thống giảng dạy và học tập trên cơ sở lấy người học làm trung tâm, tích hợp và cập nhật khoa học kỹ thuật tiên tiến, mang tính nhân văn và ứng dụng cộng đồng sẽ tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học hoạch định kế hoạch học tập phù hợp để phát huy tiềm năng, thế mạnh của mình cũng như thúc đẩy quá trình tự rèn luyện và tinh thần trách nhiệm với việc học tập của bản thân, qua đó hình thành nhận thức và khả năng học tập suốt đời.

1.2. Tầm nhìn

Là trường đại học định hướng ứng dụng điển hình xuất sắc và đặc thù.

1.3. Sứ mệnh

Đào tạo đa ngành, đa cấp, liên thông, đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học; nghiên cứu khoa học; phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phục vụ xã hội; góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và cả nước.

2. TẦM NHÌN SỨ MỆNH KHOA Y - DƯỢC

2.1. Tầm nhìn (Vison)

Khoa Y – Dược là đơn vị chuyên môn đào tạo nguồn nhân lực y tế, nghiên cứu khoa học theo hướng ứng dụng trong lâm sàng trở thành mô hình Trường – Viện xuất sắc, sáng tạo và thích ứng cao trong khu vực

2.2. Sứ mệnh (Mission)

Khoa Y – Dược đào tạo đa ngành, đa cấp, liên thông trong lĩnh vực Khoa học sức khỏe; nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ; phát triển ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ cộng đồng; ứng dụng mô hình Trường – Viện trong gắn kết chặt chẽ với hệ thống các Bệnh viện, Trung tâm Y tế và trạm Y tế trong khu vực.

3. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC-TẦM NHÌN SỨ MỆNH BỘ MÔN

3.1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của chương trình Kỹ thuật xét nghiệm y học

"Đồng hành - Tin cậy – Công nghệ"

"Đồng hành": Sinh viên ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học được đào tạo với mục tiêu là một cộng sự đồng hành cùng các bác sĩ và các nhân viên y tế lâm sàng, có kiến thức và kỹ năng vững chắc.

"Tin cậy": Sinh viên ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học được đào tạo có kiến thức vững chắc về lý thuyết lâm sàng cũng như kỹ năng ổn định để thực hiện các xét nghiệm với độ chính xác và tin cậy cao.

"Công nghệ": Sinh viên ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học được tiếp cận và có khả năng thích ứng với các thiết bị và kỹ thuật xét nghiệm tiên tiến luôn được cập nhật.

3.2. Tầm nhìn (Vison)

Trở thành một trong những chương trình đào tạo không thể thiếu trong lĩnh vực y tế; không ngừng đổi mới, sáng tạo và tiếp cận các kỹ thuật xét nghiệm y học tiên tiến với mục tiêu nâng cao chất lượng xét nghiệm trong hệ thống ngành y tế của Việt Nam.

3.3. Sứ mệnh (Mission)

Đào tạo nguồn nhân lực Kỹ thuật viên xét nghiệm y học có y đức và trình độ chuyên môn cao giúp hỗ trợ công tác khám, chẩn đoán, theo dõi và điều trị lâm sàng góp phần nâng cao chất lượng sức khỏe cộng đồng.

4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT (General Information)

1. **Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):** Kỹ thuật Xét nghiệm y học
2. **Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):** Laboratory Medicine Technique
3. **Trình độ đào tạo:** Đại học
4. **Mã ngành đào tạo:** 7720601
5. **Loại hình đào tạo:** Chính quy
6. **Số tín chỉ yêu cầu:** 145 tín chỉ
7. **Thời gian đào tạo:** 4 năm
8. **Đối tượng tuyển sinh:** Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
9. **Thang điểm:** Theo quy định
10. **Điều kiện tốt nghiệp:** Theo quy định
11. **Văn bằng tốt nghiệp:** Cử nhân Kỹ thuật Xét nghiệm y học
12. **Chương trình đào tạo chuẩn tham khảo:**

    - Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.
    - Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2021.
    - Chuẩn đầu ra CTĐT Bacherlor of Science in Medical Technology của Trường Đại học Mahidol, Thái Lan.
    - Chuẩn đầu ra CTĐT Bacherlor of Biomedical Science (Laboratory Medicine) của Trường Đại học RMIT, Úc.

B. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives and Program Learning Outcomes)

I. Mục tiêu đào tạo (Program Objectives)

Chương trình đào tạo Kỹ thuật xét nghiệm y học được xây dựng theo định hướng nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu của nhà sử dụng lao động và các bên liên quan. Cụ thể, CTĐT Kỹ thuật xét nghiệm y học hướng tới mục tiêu đào tạo sinh viên:

PO 1: Thể hiện khả năng tự học tập, sáng tạo từ đó có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

PO 2: Thể hiện khả năng phản biện, phê phán; đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; và chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

PO 3: Sử dụng các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp; lập kế hoạch, điều phối, tổ chức, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

PO 4: Am hiểu kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành vững chắc; có khả năng tham gia vào quản lý, điều hành, giám sát các hoạt động chuyên ngành; có sáng kiến cải tiến chất lượng kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng xét nghiệm và phát triển nghề nghiệp.

PO 5: Giữ gìn phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm cao, tác phong làm việc thận trọng, chân thành hợp tác với đồng nghiệp; có khả năng tự học và tham gia nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

II. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes)

Ký hiệu (TĐNL)	Nội dung	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
Về kiến thức:						
ELO 1	Ứng dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, và y học cơ sở liên quan để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học sức khỏe.				✓	
ELO 2	Ứng dụng kiến thức chuyên ngành và liên ngành xét nghiệm để cung cấp các thông tin hữu ích cho các khoa lâm sàng trong chẩn đoán, điều trị và dự báo dịch bệnh, sức khỏe cộng đồng.		✓		✓	
ELO 3	Đánh giá đúng kết quả xét nghiệm dựa trên kiến thức chuyên môn về: hóa sinh, miễn dịch, huyết học-truyền máu, vi sinh, ký sinh trùng, xét nghiệm tế bào, sinh học phân tử.	✓	✓	✓	✓	
ELO 4	Quản lý phòng xét nghiệm hoạt động an toàn, và thực hiện được các biện pháp	✓		✓	✓	

	đảm bảo chất lượng xét nghiệm.					
Về kỹ năng (bao gồm kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm):						
ELO 5	Giám sát quy trình sử dụng hóa chất, sinh phẩm, quy trình vận hành, bảo dưỡng một số loại trang thiết bị chuyên dụng dùng trong phòng xét nghiệm y học.	✓	✓	✓	✓	
ELO 6	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật xét nghiệm thông thường, các xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng và một số các kỹ thuật chuyên sâu.		✓		✓	
ELO 7	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và kiến thức ngoại ngữ trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học.			✓		
ELO 8	Xử lý các tình huống liên quan đến nghề nghiệp bằng phương pháp tư duy phản biện và khoa học.		✓	✓	✓	
ELO 9	Giao tiếp tốt với đồng nghiệp, bệnh nhân và cộng đồng.		✓			✓
ELO 10	Làm việc độc lập, hoặc phối hợp với đồng nghiệp và những đối tượng có liên quan trong hoạt động chuyên môn hay khi tham gia công tác chỉ	✓				✓

	đạo tuyến, phòng chống dịch.					
Về thái độ (mức độ tự chủ và trách nhiệm)						
ELO 11	Chấp hành quy định của pháp luật, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, giữ gìn y đức và thực thi trách nhiệm với xã hội.				✓	✓
ELO 12	Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, có ý thức tự định hướng, có động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời.					✓

C. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY *(dự kiến)* (Tentative teaching plan)

	Mã học phần	**Tên học phần**	**Tổng số tín chỉ**	**Lý thuyết**		**Thực hành**		**Giờ tự học và giờ học khác**	**Ghi chú**
				Tín chỉ	**Số giờ**	**Tín chỉ**	**Số giờ**		
● HỌC KỲ I									
1		*Giáo dục thể chất 1**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	20	
2		*Giáo dục Quốc phòng-An ninh*	*8 tín chỉ*						
3		Anh văn không chuyên 1	3	2	30	1	30	90	
4		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	15	2	60	75	
5		Triết học Mác – Lênin	3	3	45	0	0	105	
6		Hóa học	2	2	30	0	0	70	
7		Xác suất – Thống kê y học	2	1	15	1	30	55	

	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
8		Pháp luật đại cương	2	1	15	1	30	55	
9		Giải phẫu	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**17**	**11**	**165**	**6**	**180**		
			Chưa kể GDTC&GDQP						
● HỌC KỲ II									
Các học phần bắt buộc									
1		*Giáo dục thể chất 2**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	20	
2		Anh văn không chuyên 2	4	2	30	2	60	110	
3		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	30	0	0	70	
4		Sinh học và di truyền	2	2	30	0	0	55	
5		Kỹ năng mềm	2	1	15	1	30	20	
6		Mô phôi	2	1	15	1	30	55	
7		Sinh lý	2	1	15	1	30		
8		Tâm lý y học – Đạo đức nghề nghiệp	2	2	30	0	0	70	
9		Xét nghiệm cơ bản	3	2	30	1	30	90	
Các học phần tự chọn			4						
1		Vật lý và lý sinh	2	2	30	0	0	70	
2		Hóa hữu cơ	2	1	15	1	30	55	
3		Logic học đại cương	2	1	15	1	30	55	

	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
4		Hóa phân tích	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**19**	**13**	**195**	**6**	**180**		
			Chưa kể GDTC và TC						
● HỌC KỲ III									
1		*Giáo dục thể chất 3**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	20	
2		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	30	0	0	70	
3		Anh văn không chuyên 3	3	2	30	1	30	90	
4		Hóa sinh 1	3	2	30	1	30	90	
5		Vi sinh 1	3	2	30	1	30	90	
6		Ký sinh trùng 1	3	2	30	1	30	90	
7		Huyết học cơ sở	2	1	15	1	30	90	
8		Tổ chức y tế - Chương trình y tế quốc gia - Giáo dục sức khoẻ	1	1	15	0	0	35	
9		Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	2	30	0	0	70	
10		Dược lý	2	2	30	0	0	70	
Tổng cộng			**21**	**16**	**240**	**5**	**150**		
			Chưa kể GDTC						
● HỌC KỲ IV									

	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
1		Anh văn không chuyên 4	3	2	30	1	30	90	
2		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	30	0	0	70	
3		Điều dưỡng cơ bản – Cấp cứu ban đầu	2	1	15	1	30	55	
4		Dịch tễ học	2	1	15	1	30	55	
5		Huyết học tế bào	3	2	30	1	30	90	
6		Hóa sinh 2	2	1	15	1	30	55	
7		Vi sinh 2	2	1	15	1	30	55	
8		Xét nghiệm tế bào 1	2	1	15	1	30	55	
9		Bệnh học nội khoa	2	2	30	0	0	70	
10		Bệnh học ngoại khoa	2	2	30	0	0	70	
11		Dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm	1	1	15	0	0	35	
12		Sức khỏe môi trường	1	1	15	0	0	35	
Tổng cộng			***24***	***17***	***255***	**7**	**210**		
● HỌC KỲ V									
1		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	30	0	0	70	
2		Ký sinh trùng 2	2	1	15	1	30	55	

	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
3		Hóa sinh 3	2	1	15	1	30	55	
4		Vi sinh 3	2	1	15	1	30	55	
5		Xét nghiệm tế bào 2	2	1	15	1	30	55	
6		Huyết học đông máu	2	1	15	1	30	55	
7		Huyết học truyền máu	2	1	15	1	30	55	
8		Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2	1	15	1	30	55	
9		Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y học	2	1	15	1	30	55	
10		Anh văn chuyên ngành xét nghiệm	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**20**	**11**	**165**	**9**	**270**		
● HỌC KỲ VI									
1		Hóa sinh 4	2	1	15	1	30	55	
2		Ký sinh trùng 3	2	1	15	1	30	55	
3		Vi sinh 4	2	1	15	1	30	55	
4		Kiểm tra chất lượng xét nghiệm	2	1	15	1	30	55	
5		Thực hành bệnh viện huyết học	3	0	0	3	180		BV

	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
6		Thực hành bệnh viện hóa sinh	3	0	0	3	180		BV
Tổng cộng			**14**	**4**	**60**	**10**	**480**		
● HỌC KỲ VII									
1. Các học phần bắt buộc			5	0	0	5	*300*		
1		Thực hành bệnh viện vi sinh -Ký sinh trùng	3	0	0	3	180		BV
2		Thực hành bệnh viện xét nghiệm tế bào	2	0	0	2	120		BV
2. Các học phần tự chọn			10						
1		Chuyên đề đảm bảo an toàn sinh học trong phòng xét nghiệm	2	1	15	1	30	55	
2		Chuyên đề bệnh lý huyết học	3	2	30	1	30	90	
3		Chuyên đề kỹ thuật xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm	2	1	15	1	30	55	
4		Ký sinh trùng 4	2	1	15	1	30	55	
5		Y sinh học phân tử	2	1	15	1	30	55	

	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
6		Chuyên đề kỹ thuật xét nghiệm trong vệ sinh an toàn thực phẩm	2	1	15	1	30	55	
7		Hóa sinh 5	3	1	15	2	60	75	
Tổng cộng			**15**	**5**	**0**	**5**	**300**		
				Chưa kể tự chọn					
● HỌC KỲ VIII									
1		Thực hành bệnh viện cuối khóa: Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh, Ký sinh trùng	4	0	0	4	320		*8 tuần*
2	TH 1	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	0	*7*			*10 tuần*
	TH 2	Thực tập tốt nghiệp	7	*0*	*0*	7			
Tổng cộng			**11**	**0**	**0**	**11**	**320**		

5. NỘI QUY PHÒNG HỌC

- Không hút thuốc, không vứt rác, làm mất vệ sinh trong phòng lý thuyết. Không mang vật dễ cháy, nổ vào phòng lý thuyết.
- Bảo quản bàn ghế, các dụng cụ, thiết bị đã bố trí tại mỗi phòng. Nếu phát hiện các thiết bị hoạt động không bình thường hoặc mất mát thì phải báo ngay với giáo viên để có biện pháp xử lý.
- Không viết, tẩy, xóa lên bàn, ghế, tưởng, cửa, dụng cụ... đã bố trí.
- Không mang các thức uống dễ tan chảy vào phòng lý thuyết.
- Mang giấy nháp, rác thải,... để đúng nơi qui định. Tất tất cả các thiết bị điện trước khi rời phòng học.
- Giữ trật tự trong giờ học, giờ tự học.
- Không dùng băng keo dán lên bảng viết, tưởng, cửa..., dùng nam châm khi cần dán các khẩu hiệu, biểu ngữ,..vào bảng.
- Sắp xếp bàn ghế, thiết bị gọn gàng, vệ sinh nơi học, xóa bảng trước khi rời khỏi phòng
- Trường hợp cần sử dụng phòng lý thuyết phục vụ các hoạt động của tập thể, Đại hội chi đoàn... cần có đề nghị xin Phòng Đào tạo bố trí phòng lý thuyết, và phải báo cáo với đơn vị quản lý phòng lý thuyết trước khi sử cụng và sau khi sử dụng xong phải tổ chức bố trí lại như hiện trạng ban đầu.

6. HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP.

Giai đoạn 1: Sinh viên - học sinh đăng ký kế hoạch học tập trong học kỳ mới.

- Bước 1. Xây dựng kế hoạch học tập cho học kỳ mới. Sinh viên - học sinh chọn học phần sẽ học từ chương trình đào tạo đang theo học (kể cả học phần học chưa đạt, cải thiện, học phần ngoài chương trình) ghi vào Số đăng ký học tập, cột 2 và 3 (chú ý điều kiện tiên quyết).
- Bước 2: Trinh cố vấn học tập phê duyệt.
- Bước 3: Thực hiện đăng ký vào phần mềm Quản lý đào tạo theo lịch của phòng Đào tạo (đăng ký qua Website của Trường).

Giai đoạn 2: Sinh viên - học sinh chọn và đăng ký lớp học phần theo lịch do Phòng Đào tạo công bố. Các bước thực hiện như sau:

- Bước 1: Sinh viên - học sinh truy cập vào phần mềm Quản lý đảo tạo, qua Website của Trường và căn cứ vào kế hoạch học tập được cổ vẫn học tập phê duyệt, tiến hành chọn lớp và lịch học ghi vào Sổ đăng ký học tập, cột 4 và 5 và đăng ký trực tiếp vào phần mềm Quản lý đào tạo theo lịch của Phòng Đào tạo.
- Bước 2. Sinh viên - học sinh truy cập vào phần mềm Quản lý đảo tạo để xem lại kết quả đăng ký. Nếu thấy được chấp nhận thì đánh dấu vào cột 6 của Sổ đăng ký học tập. Nếu thấy chưa được chấp nhận thì tiến hành đăng ký chuyển sang lớp học phần khác. Trường hợp gặp khó khăn thi làm đơn nộp Phòng Đào tạo để xem xét giải quyết. Mọi khiếu nại sau khi kết thúc đăng ký học phần đều không được giải quyết.
- Bước 3: Sinh viên - học sinh được phép rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính. Kể từ tuần thứ 3, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học tập và nếu Sinh viên - học sinh không đi học, học phân này. sẽ được xem như tự ý bỏ học và nhận điểm F.
- Bước 4 (tuần 3 của học kỳ mới): Kiểm tra lại lần cuối, in kết quả đăng ký để làm căn cứ đóng học phí và giải quyết khiếu nại khi cần. - Bước 5: Ghi kết quả điểm học phần vào cột 7 của Sổ đăng ký học tập (chỉ ghi những học phần đạt - ghi điểm bằng chữ số thập phân).

* Chú ý: Nếu các học phần mà Sinh viên - học sinh đăng ký chưa thỏa mãn điều kiện tiên quyết thì phần mềm Quản lý đào tạo sẽ tự động hủy. Trong các học kỳ chính, sau khi rút bớt số học phần còn lại không được dưới 14 tín chỉ.

7. ĐÁNH GIÁ VÀ TÍNH ĐIỂM HỌC PHẦN

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a. Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;
b. Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;
c. Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a. Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

   A: từ 8,5 đến 10,0;

   B: từ 7,0 đến 8,4;

   C: từ 5,5 đến 6,9; D: từ 4,0 đến 5,4.
b. Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

   P: từ 5,0 trở lên.
c. Loại không đạt:

   F: dưới 4,0.
d. Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

   I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

   X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm:

a. Sinh viên có điểm học phần không đạt phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế này, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b. Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm theo quy định của cơ sở đào tạo.

5. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định:

a. Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần;

b. Việc tổ chức thi, kiểm tra, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi;

c. Việc tổ chức đánh giá các học phần, đồ án, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần đặc thù khác;

d. Việc có yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; việc áp dụng nhiều mức điểm chữ xếp loại hơn quy định tại khoản 3 Điều này;

e. Việc cho phép thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt; trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức điểm D hoặc điểm C;

f. Việc cho phép học lại để cải thiện điểm và quy tắc tính điểm chính thức của học phần trong trường hợp điểm học lần sau thấp hơn.

6. Quy định của cơ sở đào tạo về đánh giá và tính điểm học phần phải phù hợp các nguyên tắc và yêu cầu như sau:

a. Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực;

b. Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khoá học và các hình thức đào tạo.

Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a. Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b. Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c. Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Điểm chữ nhiều mức hơn do cơ sở đào tạo quy định (nếu có) cũng được quy đổi sang điểm số tương ứng theo thang từ 0 tới 4.

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1; F quy đổi thành 0.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Cơ sở đào tạo đang đào tạo theo niên chế và sử dụng thang điểm 10 thì tính các điểm trung bình dựa trên điểm học phần theo thang điểm 10, không quy đổi các điểm chữ về thang điểm 4. Trong trường hợp này, quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể các mức xử lý kết quả học tập để tương đương và thay thế cho các quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

5. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

a. Theo thang điểm 4:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; Dưới 1,0: Kém.

b. Theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;

Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu; Dưới 4,0: Kém.

6. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a. Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
b. Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
c. Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
d. Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;

Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

a. Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;
b. Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;
c. Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a. Số lần cảnh báo học tập hoặc mức cảnh báo học tập vượt quá giới hạn theo quy định của cơ sở đào tạo;
b. Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể:

a. Việc lựa chọn áp dụng một số điều kiện cảnh báo học tập, giới hạn số
b. lần hoặc mức cảnh báo học tập nhưng không vượt quá 2 lần cảnh báo liên tiếp;
c. Quy trình, thủ tục cảnh báo học tập, buộc thôi học; việc thông báo hình thức áp dụng tới sinh viên;
d. Việc bảo lưu kết quả học tập đã tích luỹ trong trường hợp sinh viên bị buộc thôi học.

Xử lý kết quả học tập theo niên chế

1. Cuối mỗi năm học, sinh viên được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường và được học tiếp lên năm học sau nếu đạt cả hai điều kiện sau:

a. Điểm trung bình năm học đạt từ 1,0 trở lên đối với năm học thứ nhất, từ 1,2 trở lên đối với năm thứ hai và từ 1,4 đối với năm thứ ba trở đi;

b. Số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa không vượt quá 16.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a.Điểm trung bình năm học đạt dưới 0,8;

b. Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 sau 2 năm học, dưới 1,4 sau 3 năm học và dưới 1,6 từ sau 4 năm học trở đi;

c.Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Sinh viên không thuộc diện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xếp lớp học cùng khoá sau để cải thiện kết quả học tập. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể:

a. Việc lựa chọn áp dụng một số điều kiện cảnh báo học tập tương tự quy định đối với đào tạo theo tín chỉ tại khoản 1 Điều 11 của Quy chế này;

b. Quy trình, thủ tục cảnh báo học tập (nếu có), buộc thôi học; việc thông báo hình thức áp dụng tới sinh viên;

c. Việc bảo lưu kết quả học tập đã tích luỹ trong trường hợp sinh viên bị buộc thôi học.